



hàn máo

汗毛

noun · body hair, fine hair

Example Sentences

Lěng fēng yī chuī tā hàn máo dōu shù qǐ lái le
冷风一吹，他汗毛都竖起来了。

When the cold wind blew, his hair stood on end.

Tā de shǒu bì shàng hàn máo hěn xì
她的手臂上汗毛很细。

The fine hair on her arms is very thin.

Trace each character, then write the word on your own.

汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗	汗											
毛	毛	毛	毛	毛	毛	毛													